

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY VIỆT TRÌ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33



## Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì

Đường Sông Thao, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

#### CÔNG TY

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1700/QĐ-BCN ngày 16/05/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600107284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 23/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20/07/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Sông Thao, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hiện	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Cường	Thành viên
Ông Đặng Văn Sơn	Thành viên
Bà Lê Thị Minh Loan	Thành viên
Ông Trần Quốc Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Ngọc Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Đông	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/04/2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Trung Thành	Trưởng ban
Ông Hoàng Văn Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Đông	Thành viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

#### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;



## Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì

Đường Sông Thao, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Hội đồng quản trị

**Nguyễn Văn Hiện**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phú Thọ, ngày 27 tháng 03 năm 2023



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 21 tháng 03 năm 2022.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



---

**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1  
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

---

**Nguyễn Anh Ngọc**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1437-2023-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>761.627.692.703</b>	<b>627.154.754.151</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>131.387.900.116</b>	<b>63.294.025.580</b>
111	1. Tiền	3	131.387.900.116	63.294.025.580
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>299.586.492.601</b>	<b>288.183.291.521</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	281.331.778.253	261.631.587.759
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.316.246.790	34.370.688.658
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	32.514.205.466	8.123.272.569
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.575.737.908)	(15.942.257.465)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>		<b>329.807.179.386</b>	<b>275.677.437.050</b>
141	1. Hàng tồn kho	9	329.807.179.386	275.677.437.050
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>846.120.600</b>	-
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	846.120.600	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>364.961.310.718</b>	<b>402.345.813.321</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>827.226.057</b>	<b>1.098.446.614</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	827.226.057	1.098.446.614
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>339.452.506.385</b>	<b>381.000.657.864</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	327.839.537.041	366.815.560.036
222	- Nguyên giá		1.018.598.840.353	975.224.604.851
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(690.759.303.312)	(608.409.044.815)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	11.612.969.344	14.185.097.828
225	- Nguyên giá		15.432.770.910	15.432.770.910
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.819.801.566)	(1.247.673.082)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		78.000.000	78.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(78.000.000)	(78.000.000)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	<b>5.630.460.090</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	5.630.460.090
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>20.681.578.276</b>	<b>10.616.248.753</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	20.681.578.276	10.616.248.753
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.126.589.003.421</b>	<b>1.029.500.567.472</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>564.371.954.952</b>	<b>559.936.924.830</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>477.505.023.931</b>	<b>442.207.801.809</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	177.517.669.375	188.466.574.682
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	95.612.222	1.184.674.585
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	12.859.354.763	37.130.638.519
314	4. Phải trả người lao động		38.958.786.458	34.946.559.298
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	229.933.228	2.809.766.880
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	765.051.941	811.806.890
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	238.537.077.734	173.535.242.745
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.541.538.210	3.322.538.210
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>86.866.931.021</b>	<b>117.729.123.021</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	86.866.931.021	117.729.123.021
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>562.217.048.469</b>	<b>469.563.642.642</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>562.217.048.469</b>	<b>469.563.642.642</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		116.051.000.000	116.051.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		116.051.000.000	116.051.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		118.255.745.672	114.191.745.672
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		327.910.302.797	239.320.896.970
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		183.901.006.970	36.104.883.542
421b	LNST chưa phân phối năm nay		144.009.295.827	203.216.013.428
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.126.589.003.421</b>	<b>1.029.500.567.472</b>




Phạm Đức Hòa  
Người lập biểu



Lê Thị Minh Loan  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Văn Hiện  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Phú Thọ, ngày 27 tháng 03 năm 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.039.516.639.605	1.990.299.152.352
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	4.434.108.130	1.021.929.450
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.035.082.531.475	1.989.277.222.902
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.758.697.480.610	1.649.492.212.668
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		276.385.050.865	339.785.010.234
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	6.750.875.747	2.302.345.108
22	7. Chi phí tài chính	26	33.249.561.246	21.841.329.924
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		24.856.104.312	20.762.154.746
25	8. Chi phí bán hàng	27	35.630.008.933	33.991.316.135
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	34.715.412.986	33.099.964.633
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		179.540.943.447	253.154.744.650
31	11. Thu nhập khác	29	585.519.945	2.544.432.823
32	12. Chi phí khác	30	61.145.965	1.531.628.022
40	13. Lợi nhuận khác		524.373.980	1.012.804.801
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		180.065.317.427	254.167.549.451
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	36.056.021.600	50.951.536.023
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>144.009.295.827</u>	<u>203.216.013.428</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	12.409	16.986



Phạm Đức Hòa  
Người lập biểu



Lê Thị Minh Loan  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiện  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Phú Thọ, ngày 27 tháng 03 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>180.065.317.427</b>	<b>254.167.549.451</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		85.219.498.364	44.988.378.628
03	- Các khoản dự phòng		(366.519.557)	749.743.283
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.425.826.793)	743.594.156
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.146.413.600)	(961.176.220)
06	- Chi phí lãi vay		24.856.104.312	20.762.154.746
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>286.202.160.153</b>	<b>320.450.244.044</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(11.331.369.237)	2.967.088.923
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(54.129.742.336)	(71.160.801.509)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(15.231.533.396)	119.020.305.202
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(10.065.329.523)	(9.167.385.117)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24.683.792.567)	(20.762.154.746)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(53.691.536.023)	(35.912.336.645)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(877.000.000)	(1.305.362.030)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>116.191.857.071</b>	<b>304.129.598.122</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(37.843.936.795)	(253.549.991.528)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		120.900.000	19.675.709.088
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		745.301.271	316.060.268
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(36.977.735.524)</b>	<b>(233.558.222.172)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.325.110.782.512	1.513.277.605.967
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.287.508.947.523)	(1.530.840.891.915)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(3.462.192.000)	(7.037.136.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(45.259.890.000)	(40.617.850.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(11.120.247.011)</b>	<b>(65.218.271.948)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>68.093.874.536</b>	<b>5.353.104.002</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>63.294.025.580</b>	<b>57.940.958.149</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(36.571)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>		<b>131.387.900.116</b>	<b>63.294.025.580</b>

Phạm Đức Hòa  
Người lập biểu

Lê Thị Minh Loan  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiện

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phú Thọ, ngày 27 tháng 03 năm 2023



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2022*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1700/QĐ-BCN ngày 16/05/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600107284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 23/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20/07/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Sông Thao, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là 116.051.000.000 VND, tương đương 11.605.100 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 461 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 472 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm giấy các loại;
- Kinh doanh vật tư, hóa chất ngành giấy, kinh doanh vận tải.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



### **2.3 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### **2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **2.5 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **2.6 . Các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

### **2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.





## **2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 đến 24 tháng.

## **2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



## **2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

## **2.17 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## **2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.22 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 . Thông tin bộ phận**

Do Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất giấy và toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	132.102.007	110.197.124
Tiền gửi ngân hàng	131.255.798.109	63.183.828.456
	<b><u>131.387.900.116</u></b>	<b><u>63.294.025.580</u></b>



**4 . ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Là 40.000 trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ngày 30/07/2020, kỳ hạn 8 năm, lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 0,9%/năm. Lãi trái phiếu được trả định kỳ mỗi năm một lần vào ngày 30/07.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Giấy Bao bì Phú An	12.266.047.159	11.590.636.064
- Công ty Cổ phần Giấy Bao bì Trúc Lâm	15.433.938.275	6.962.598.540
- DNTN Bao bì Minh Dũng	12.586.200.161	10.792.302.740
- Công ty TNHH Đức Trung	20.119.366.505	14.315.750.535
- Công ty TNHH Điền Thái Thịnh	17.182.425.399	17.920.540.338
- Công ty TNHH Hòa Bình	11.422.701.209	11.422.701.209
- Công ty TNHH SX và TM Tổng hợp Hưng Thành	24.634.535.848	31.937.981.852
- Các khách hàng khác	167.686.563.697	156.689.076.481
	<b>281.331.778.253</b>	<b>261.631.587.759</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Sichuan Chengfa Paper Machinery Co.,Ltd	1.046.851.200	2.819.682.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phương Thành	-	7.903.667.200
- Công ty TNHH Chính sách và Phát triển Môi trường 79	-	7.768.789.685
- Shandong Chenzhong Machinery Co.,Ltd	-	4.883.746.680
- Các đối tượng khác	269.395.590	10.994.803.093
	<b>1.316.246.790</b>	<b>34.370.688.658</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Tạm ứng	124.616.883	231.428.455
- Ký cược, ký quỹ	30.862.425.916	6.632.820.535
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	5.362.425.916	5.132.820.535
+ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - CN Thăng Long	22.500.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ	3.000.000.000	1.500.000.000
- Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	271.220.557	305.541.168
- Lãi dự thu	395.212.329	115.000.000
- Thuế TNCN phải thu của người lao động	858.692.935	836.722.585
- Phải thu khác	2.036.846	1.759.826
	<b>32.514.205.466</b>	<b>8.123.272.569</b>

**7 .PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>		
- Ký cược, ký quỹ	406.000.000	406.000.000
- Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	421.226.057	692.446.614
	<b>827.226.057</b>	<b>1.098.446.614</b>

**8 .NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>15.692.220.613</b>	<b>(15.392.939.568)</b>	<b>17.026.786.159</b>	<b>(15.759.459.125)</b>
- Công ty TNHH Hòa Bình	11.422.701.209	(11.422.701.209)	11.422.701.209	(11.422.701.209)
- HTX In Minh Khai	1.884.579.239	-	1.884.579.239	-
- Các đối tượng khác	2.384.940.165	(3.970.238.359)	3.719.505.711	(4.336.757.916)
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>182.798.340</b>	<b>(182.798.340)</b>	<b>182.798.340</b>	<b>(182.798.340)</b>
- Công ty TNHH Hoàng Nam	182.798.340	(182.798.340)	182.798.340	(182.798.340)
	<b>15.875.018.953</b>	<b>(15.575.737.908)</b>	<b>17.209.584.499</b>	<b>(15.942.257.465)</b>

**9 .HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	204.167.985.426	263.027.496.350
- Công cụ, dụng cụ	39.897.546	13.728.097
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	540.398.861	-
- Thành phẩm	124.220.494.618	11.629.031.941
- Hàng gửi đi bán	838.402.935	1.007.180.662
	<b>329.807.179.386</b>	<b>275.677.437.050</b>

**10 .TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 01.



**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*) VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	15.432.770.910
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>15.432.770.910</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	1.247.673.082
Số tăng trong năm	2.572.128.484
- Khấu hao trong năm	2.572.128.484
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.819.801.566</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	14.185.097.828
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>11.612.969.344</b>

(\*) Các tài sản thuê tài chính theo các hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 14). Sau khi kết thúc hợp đồng, Công ty cho thuê tài chính bán lại tài sản cho thuê cho Công ty với giá trị đã được thỏa thuận trên Hợp đồng thuê tài chính. Công ty cho thuê tài chính chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho thuê cho Công ty và Công ty chịu mọi chi phí liên quan.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Là phần mềm kế toán có nguyên giá 78.000.000 VND đã hết khấu hao.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	16.389.034.738	4.479.987.002
- Chi phí sửa chữa	2.435.568.551	4.950.961.751
- Chi phí bảo hiểm	536.050.000	138.800.000
- Các khoản khác	1.320.924.987	1.046.500.000
	<b>20.681.578.276</b>	<b>10.616.248.753</b>

**14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 02.

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần STavian Giấy & Bột Giấy	12.297.374.640	-
- America Chung Nam LLC	4.850.884.606	22.936.001.007
- Corbox Corpration	-	12.415.600.135
- Choyang Industry Co.,Ltd	-	14.825.436.008
- Newport CH International LLC	14.194.527.415	39.850.445.991
- Shinichi Co.,Ltd	16.470.513.734	5.614.324.591
- SH Recycling Co.,Ltd	37.630.159.042	21.357.445.459
- Các đối tượng khác	92.074.209.938	71.467.321.491
	<b>177.517.669.375</b>	<b>188.466.574.682</b>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Bên khác</b>		
- Công ty TNHH MTV Giấy Nguyên Thông	-	245.000.100
- Công ty TNHH Quốc tế Vạn Phú Gia	-	612.844.000
- Các đối tượng khác	95.612.222	326.830.485
	<b>95.612.222</b>	<b>1.184.674.585</b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 03.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	172.311.745	-
- Trích trước chi phí tiền điện	-	2.601.939.000
- Chi phí phải trả khác	57.621.483	207.827.880
	<b>229.933.228</b>	<b>2.809.766.880</b>

**19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	311.935.129	217.283.786
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	453.116.812	594.523.104
	<b>765.051.941</b>	<b>811.806.890</b>



**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	<b>Cộng VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>116.051.000.000</b>	<b>49.658.745.672</b>	<b>143.406.733.542</b>	<b>309.116.479.214</b>
Lãi trong năm trước	-	-	203.216.013.428	203.216.013.428
Phân phối lợi nhuận	-	64.533.000.000	(107.301.850.000)	(42.768.850.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>116.051.000.000</b>	<b>114.191.745.672</b>	<b>239.320.896.970</b>	<b>469.563.642.642</b>
Lãi trong năm nay	-	-	144.009.295.827	144.009.295.827
Phân phối lợi nhuận <sup>(*)</sup>	-	4.064.000.000	(55.419.890.000)	(51.355.890.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>116.051.000.000</b>	<b>118.255.745.672</b>	<b>327.910.302.797</b>	<b>562.217.048.469</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 146/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		203.216.013.428
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	2,00	4.064.000.000
- Trích Quỹ Khen thưởng	2,50	5.080.000.000
- Thưởng Ban Quản lý điều hành	0,50	1.016.000.000
- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	39% vốn điều lệ	45.259.890.000
		<b>55.419.890.000</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
- Bà Lê Thị Minh Loan	7.748.980.000	6,68	7.748.980.000	6,68
- Ông Lê Xuân Lương	8.169.660.000	7,04	8.277.660.000	7,13
- Ông Nguyễn Hồng Đức	9.792.900.000	8,44	9.792.900.000	8,44
- Ông Nguyễn Văn Hiện	8.366.000.000	7,21	8.366.000.000	7,21
- Ông Nguyễn Văn Nam	2.810.990.000	2,42	9.910.990.000	8,54
- Ông Phạm Văn Khánh	7.935.550.000	6,84	7.935.550.000	6,84
- Ông Phạm Đức Hòa	9.662.000.000	8,33	9.662.000.000	8,33
- Ông Đoàn Thế Rong	6.301.450.000	5,43	6.301.450.000	5,43
- Các cổ đông khác	55.263.470.000	47,61	48.055.470.000	41,40
	<b>116.051.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>116.051.000.000</b>	<b>100,00</b>

**20 .VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	116.051.000.000	116.051.000.000
- Vốn góp cuối năm	116.051.000.000	116.051.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	45.259.890.000	40.617.850.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	45.259.890.000	40.617.850.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	45.259.890.000	40.617.850.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	45.259.890.000	40.617.850.000
<b>- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.605.100	11.605.100
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	11.605.100	11.605.100
- Cổ phiếu phổ thông	11.605.100	11.605.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.605.100	11.605.100
- Cổ phiếu phổ thông	11.605.100	11.605.100
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e. Các quỹ của công ty**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	118.255.745.672	114.191.745.672

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a. Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Phường Thanh Miếu (nay là phường Bến Gót), TP. Việt Trì để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng với thời hạn thuê 50 năm từ ngày 01/01/1996. Diện tích khu đất thuê là 128.320 m<sup>2</sup>. Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn của Hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b. Ngoại tệ các loại**

	Ký hiệu	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	615,74	512,74



**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	184.449.000	4.727.160.254
Doanh thu bán thành phẩm	2.039.332.190.605	1.985.571.992.098
	<b><u>2.039.516.639.605</u></b>	<b><u>1.990.299.152.352</u></b>

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	4.339.588.001	1.016.466.710
Giảm giá hàng bán	94.520.129	5.462.740
	<b><u>4.434.108.130</u></b>	<b><u>1.021.929.450</u></b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	164.190.440	4.757.489.641
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.758.533.290.170	1.644.734.723.027
	<b><u>1.758.697.480.610</u></b>	<b><u>1.649.492.212.668</u></b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	766.513.600	249.095.465
Lãi trái phiếu	259.000.000	272.933.333
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.299.535.354	1.780.316.310
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	2.425.826.793	-
	<b><u>6.750.875.747</u></b>	<b><u>2.302.345.108</u></b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.856.104.312	20.762.154.746
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.393.456.934	335.581.022
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	743.594.156
	<b><u>33.249.561.246</u></b>	<b><u>21.841.329.924</u></b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.990.611.200	1.775.756.100
Chi phí công cụ, đồ dùng	5.358.255.139	7.453.990.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.407.215.150	492.525.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.439.954.966	23.269.513.343
Chi phí khác bằng tiền	1.433.972.478	999.530.861
	<b>35.630.008.933</b>	<b>33.991.316.135</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	530.725.802	1.846.250.026
Chi phí nhân công	14.450.345.683	14.701.704.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	420.746.667	420.746.667
Thuế, phí, và lệ phí	1.977.281.400	1.977.394.840
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	(366.519.557)	749.743.283
Chi phí khác bằng tiền	17.702.832.991	13.404.125.313
	<b>34.715.412.986</b>	<b>33.099.964.633</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	120.900.000	530.115.952
Tiền điện thu được	-	632.378.968
Thu nhập khác	464.619.945	1.381.937.903
	<b>585.519.945</b>	<b>2.544.432.823</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản phạt, truy thu thuế	7.120.710	435.386.201
Chi phí điện, nước	-	518.852.910
Chi phí khác	54.025.255	577.388.911
	<b>61.145.965</b>	<b>1.531.628.022</b>



**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	180.065.317.427	254.167.549.451
Các khoản điều chỉnh tăng	214.790.572	590.130.665
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	214.790.572	590.130.665
Thu nhập chịu thuế TNDN	180.280.107.999	254.757.680.116
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b><u>36.056.021.600</u></b>	<b><u>50.951.536.023</u></b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	28.091.536.023	12.970.943.385
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(53.691.536.023)	(35.830.943.385)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b><u>10.456.021.600</u></b>	<b><u>28.091.536.023</u></b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	144.009.295.827	203.216.013.428
Các khoản điều chỉnh:	-	(6.096.000.000)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(6.096.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	144.009.295.827	197.120.013.428
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.605.100	11.605.100
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>12.409</u></b>	<b><u>16.986</u></b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.544.159.603.245	1.385.537.878.062
Chi phí nhân công	96.902.781.423	96.782.368.650
Chi phí khấu hao TSCĐ	85.219.498.364	44.988.378.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.752.099.281	155.614.377.092
Chi phí khác bằng tiền	52.343.110.871	34.703.767.070
	<b><u>1.942.377.093.184</u></b>	<b><u>1.717.626.769.502</u></b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	131.387.900.116	-	131.387.900.116
Phải thu khách hàng, phải thu khác	298.453.044.151	827.226.057	299.280.270.208
	<b>429.840.944.267</b>	<b>827.226.057</b>	<b>430.668.170.324</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.294.025.580	-	63.294.025.580
Phải thu khách hàng, phải thu khác	253.995.401.203	1.098.446.614	255.093.847.817
	<b>317.289.426.783</b>	<b>1.098.446.614</b>	<b>318.387.873.397</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



**34 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)*

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>			
Vay và nợ	238.537.077.734	86.866.931.021	325.404.008.755
Phải trả người bán, phải trả khác	178.282.721.316	-	178.282.721.316
Chi phí phải trả	229.933.228	-	229.933.228
	<b>417.049.732.278</b>	<b>86.866.931.021</b>	<b>503.916.663.299</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>			
Vay và nợ	173.535.242.745	117.729.123.021	291.264.365.766
Phải trả người bán, phải trả khác	189.278.381.572	-	189.278.381.572
Chi phí phải trả	2.809.766.880	-	2.809.766.880
	<b>365.623.391.197</b>	<b>117.729.123.021</b>	<b>483.352.514.218</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ hoặc có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		<b>5.094.588.670</b>	<b>5.111.667.400</b>
- Ông Nguyễn Văn Hiện	Chủ tịch HĐQT	889.844.200	866.535.200
- Ông Phạm Ngọc Cường	Thành viên HĐQT	689.235.100	675.598.100
- Ông Đặng Văn Sơn	Thành viên HĐQT	689.234.600	706.143.600
- Bà Lê Thị Minh Loan	Thành viên HĐQT	690.938.600	685.509.100
- Ông Trần Quốc Hải	Thành viên HĐQT	551.703.150	592.619.700
- Ông Lê Trung Thành	Trưởng Ban kiểm soát	524.712.420	538.083.900
- Ông Hoàng Văn Nam	Thành viên Ban kiểm soát	449.567.000	473.737.200
- Ông Nguyễn Quốc Đông	Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên Ban kiểm soát	609.353.600	573.440.600

Ngoài các giao dịch và số dư với bên liên quan nêu trên, Công ty không phát sinh giao dịch trong năm và số dư đầu năm, cuối năm với các bên liên quan khác.

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán.



**Phạm Đức Hòa**  
Người lập biểu



**Lê Thị Minh Loan**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Hiện**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Phú Thọ, ngày 27 tháng 03 năm 2023





**Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì**

Đường Sông Thao, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	152.691.838.467	801.836.361.786	20.366.439.045	329.965.553	975.224.604.851
Số tăng trong năm	26.371.142.561	17.300.204.324	-	-	43.671.346.885
- <i>Mua trong năm</i>	-	17.300.204.324	-	-	17.300.204.324
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	26.371.142.561	-	-	-	26.371.142.561
Số giảm trong năm	-	(297.111.383)	-	-	(297.111.383)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(297.111.383)	-	-	(297.111.383)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>179.062.981.028</b>	<b>818.839.454.727</b>	<b>20.366.439.045</b>	<b>329.965.553</b>	<b>1.018.598.840.353</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	69.570.099.213	524.596.249.145	13.912.730.904	329.965.553	608.409.044.815
Số tăng trong năm	16.953.554.902	63.533.161.990	2.160.652.988	-	82.647.369.880
- <i>Khấu hao trong năm</i>	16.953.554.902	63.533.161.990	2.160.652.988	-	82.647.369.880
Số giảm trong năm	-	(297.111.383)	-	-	(297.111.383)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(297.111.383)	-	-	(297.111.383)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>86.523.654.115</b>	<b>587.832.299.752</b>	<b>16.073.383.892</b>	<b>329.965.553</b>	<b>690.759.303.312</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	83.121.739.254	277.240.112.641	6.453.708.141	-	366.815.560.036
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>92.539.326.913</b>	<b>231.007.154.975</b>	<b>4.293.055.153</b>	<b>-</b>	<b>327.839.537.041</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 113.090.910.716 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 540.370.939.669 VND

**Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì**

Đường Sông Thao, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Phụ lục 02 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giảm VND	Giá trị VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	142.673.050.745	1.325.110.782.512	1.260.108.947.523	207.674.885.734		
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Hùng Vương (1)	12.281.208.988	606.962.752.634	583.297.400.816	35.946.560.806		
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì (2)	4.508.637.857	383.718.797.254	366.307.697.043	21.919.738.068		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ (3)	-	95.841.292.104	79.333.211.135	16.508.080.969		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ (4)	100.000.000	67.012.577.945	56.397.366.158	10.715.211.787		
- Ngân hàng TNHH 1 Thành viên Standard Chartered Việt Nam (5)	-	82.666.418.575	59.423.496.371	23.242.922.204		
- Vay cá nhân (6)	125.783.203.900	88.908.944.000	115.349.776.000	99.342.371.900		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	30.862.192.000	30.862.192.000	30.862.192.000	30.862.192.000		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (7)	27.400.000.000	27.400.000.000	27.400.000.000	27.400.000.000		
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (8)	3.462.192.000	3.462.192.000	3.462.192.000	3.462.192.000		
	<b>173.535.242.745</b>	<b>1.355.972.974.512</b>	<b>1.290.971.139.523</b>	<b>238.537.077.734</b>		
<b>b. Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	136.703.533.021	-	27.400.000.000	109.303.533.021		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (7)	136.703.533.021	-	27.400.000.000	109.303.533.021		
Nợ thuê tài chính dài hạn	11.887.782.000	-	3.462.192.000	8.425.590.000		
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (8)	11.887.782.000	-	3.462.192.000	8.425.590.000		
	<b>148.591.315.021</b>	-	<b>30.862.192.000</b>	<b>117.729.123.021</b>		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(30.862.192.000)	(30.862.192.000)	(30.862.192.000)	(30.862.192.000)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>117.729.123.021</b>			<b>86.866.931.021</b>		



**Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì**

Đường Sông Thao, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Phụ lục 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay ngắn hạn**

STT	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1)	01-01-20201/2022-HĐCVHM/NHCT242-CÔNG TY GIẤY VIỆT TRÌ ngày 29/08/2022	Từ ngày 29/08/2022 đến hết ngày 26/08/2023	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Ghi trên từng Giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh vào ngày xác định lãi suất bằng lãi suất cơ sở + 3,5%/năm	Thế chấp máy móc thiết bị, động sản, quyền đòi nợ
(2)	98506.22.351.401686.TD ngày 11/11/2022	Đến hết ngày 20/10/2023	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Chi tiết theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung	Hệ thống dây chuyền xe giấy đồng bộ nhiều lô sậy lưỡi dài; hệ thống 02 nồi hơi đốt than trọn bộ; hệ thống điều khiển Autumax và biến tần thuộc Nhà máy giấy số 2; máy móc thiết bị thuộc Dự án tài trợ đầu tư cải tạo dây chuyền máy xeo số 1; máy biến áp dầu 3 pha 6300kVA-35/6kV; toàn bộ hàng tồn kho
(3)	01/2022/1864490/HĐTD	Đến hết ngày 31/8/2023	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán và mở L/C	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Thế chấp bất động sản, tài sản, ký quỹ
(4)	22BB/DN-DB/CTD12 ngày 25/01/2022	12 tháng kể từ ngày 25/01/2022	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Ghi trên từng Giấy nhận nợ	Máy móc thiết bị, tài khoản tiền gửi số 0805000523994 và 1025813579 tại NH TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Phú Thọ
(5)	Thư cấp tín dụng tham chiếu BFL/22-65 ngày 26/05/2022	12 tháng kể từ ngày 26/05/2022	Phát hành thư tín dụng, thanh toán cho các hàng hóa đã mua, bảo lãnh nhận hàng cho các lô hàng nhập khẩu	Theo từng lần giải ngân	Tin chấp

**Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì**

Đường Sông Thao, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Phụ lục 02: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)**

STT	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo khoản vay
(6)	Theo các hợp đồng vay các cá nhân là nhân viên công ty	Từ 01 đến 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Từ 01/01/2022 đến 31/10/2022, lãi suất 5,88%/năm; từ 01/11/2022 lãi suất 6,825%	Tin chấp

**Thông tin chi tiết liên quan tới khoản vay dài hạn**

STT	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo khoản vay	Số phải trả trong năm tới
(7)	01/2020-HĐCVDADT/NHCT242-CTY GIAY VIET TRI	78 tháng	Thanh toán cho các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "Đầu tư thay thế, nâng công suất dây chuyền sản xuất giấy bao bì"	Ghi trên từng Giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh vào ngày xác định lãi suất bằng lãi suất cơ sở + 4%/năm	Hệ thống máy xeo giấy, dây chuyền sản xuất bột giấy, hệ thống tiếp cận và toàn bộ phụ trợ kèm theo	VND 3.462.192.000

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/ bảo lãnh với bên cho vay vốn đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



**Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì**

Đường Sông Thao, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Phụ lục 02: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ thuế tài chính**

STT	Hợp đồng thuế tài chính	Thời hạn thuế	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc VND	Số dư tại 31/12/2022 VND	Số phải trả trong năm tới VND	Lãi suất
(8) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam							
8.1	02.100/2021/TSC-CTTC ngày 23/09/2021	48 tháng	Xe nâng	4.911.500.000	2.783.188.000	982.296.000	8%/năm đối với 6 tháng đầu, sau 6 tháng đầu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cho thuê tài chính + 3.5%/năm
8.2	02.063/2020/TSC-CTTC ngày 22/06/2022	48 tháng	Xe Toyota Land Cruiser Pradol	2.684.480.000	825.680.000	553.200.000	8,5%/năm đối với 3 tháng đầu, sau 3 tháng đầu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cho thuê tài chính + 3%/năm
8.3	02/066/2021/TSC-CTTC ngày 14/06/2021	48 tháng	Xe ô tô sát xi tải Hino	9.267.200.000	4.816.722.000	1.926.696.000	8%/năm đối với 6 tháng đầu, sau 6 tháng đầu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cho thuê tài chính + 3.5%/năm
				<b>16.863.180.000</b>	<b>8.425.590.000</b>	<b>3.462.192.000</b>	



**Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	8.065.118.911	83.266.134.015	89.896.334.318	-	1.434.918.608
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	38.969.253	38.969.253	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	28.091.536.023	36.056.021.600	53.691.536.023	-	10.456.021.600
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	973.983.585	3.502.288.220	3.507.857.250	-	968.414.555
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.974.281.400	2.820.402.000	846.120.600	-
- Các loại thuế khác	-	-	87.904.200	87.904.200	-	-
	<b>-</b>	<b>37.130.638.519</b>	<b>124.925.598.688</b>	<b>150.043.003.044</b>	<b>846.120.600</b>	<b>12.859.354.763</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

